

BIỂU MẪU CÔNG KHAI VỀ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GDĐT)

Biểu mẫu 6.1

UBND HUYỆN TIỀN LĂNG
TRƯỜNG MN NAM HƯNG

Số: 14/QĐ-MNNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Hưng, ngày 19 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
và các khoản thu 6 tháng đầu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON NAM HƯNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán, thu, chi ngân sách năm 2023 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu 6 tháng đầu năm 2023 của Trường mầm non Nam Hưng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON
NAM HƯNG
Nguyễn Thị Phảng

DỰ TOÁN THU - CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ -MNNH ngày 19/6/2023 của Trường MN Nam Hưng)

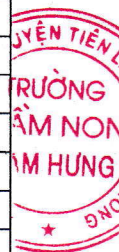
ĐVT: VNĐ

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	242.538.750
1.2	Mức thu: - Nhà trẻ: 92.000đ/T - Mẫu giáo: 85.000đ/T	92.000 85.000
1.3	Tổng số thu trong năm	0
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	242.538.750
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	242.538.750
1.6	Số chi trong năm	47.138.553
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	0
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	19.250.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	27.888.553
	- Chi khác	0
1.7	Số dư cuối năm	195.400.197
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN): - Nhà trẻ: 92.000đ/T Mẫu giáo: 85.000đ/T	92.000 85.000
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	0
2.1	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	
	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0
3.1	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	



TT	Nội dung	Dự toán
	Trong đó: -	
	-	
	-	
3.1.6	Số dư cuối năm	
	
4	Dịch vụ: Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính, bán trú, chất đốt, hỗ trợ cô nuôi	
4.1.	Đồ dùng bán trú	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.674.000
4.1.2	Mức thu: - Học sinh mới tuyển: 300.000đ/năm - Học sinh đã tuyển cũ: 200.000đ/năm	300.000 200.000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	33.300.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	36.974.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	36.974.000
4.1.6	Số chi trong năm	36.974.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	36.974.000
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	23.627.172
4.2.2	Mức thu: 8.000đ/ngày/trẻ	8.000
4.2.3	Tổng số thu trong năm	256.392.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	280.019.172
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	280.019.172
4.2.6	Số chi trong năm	255.917.200
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	223.312.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4.273.280
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	17.479.500
	- Chi phúc lợi	10.852.420
	- Chi khác:.....	0
4.2.7	Số dư cuối năm	24.101.972
4.3.	Chất đốt	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	481.029
4.3.2	Mức thu: thu theo định mức thực tế phát sinh	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	46.622.000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	47.103.029
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	47.103.029
4.3.6	Số chi trong năm	46.902.372
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	46.902.372
4.3.7	Số dư cuối năm	200.657
4.4.	Hỗ trợ cô nuôi	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.777.932
4.4.2	Mức thu: Thu theo tháng phát sinh thực tế	

TT	Nội dung	Dự toán
4.4.3	Tổng số thu trong năm	118.191.400
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	121.969.332
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	121.969.332
4.4.6	Số chi trong năm	121.969.332
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	118.932.224
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.037.108
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.4.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	
	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu	
6.1.3	Tổng thu	
6.1.4	Đã chi	
6.1.5	Dư	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	47.138.553
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	27.888.553
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	19.250.000
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	



TT	Nội dung	Dự toán
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.492.084.000
1	Chi quản lý hành chính	2.492.084.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.492.084.000
	Chi thanh toán cá nhân	2.285.239.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	206.845.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	

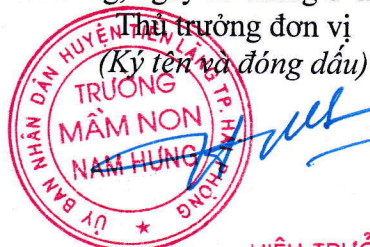
TT	Nội dung	Dự toán
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	115.038.948
	Mức bình quân (đ/người/năm)	98.339.764
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	81.731.484
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	90.596.712
	Mức bình quân (đ/người/năm)	65.156.835
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	39.735.168
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	251.599
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	783.901

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

NH

Nguyễn Thị Hoa

Nam hưng, ngày 19 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phảng



THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ -MNNH ngày 19/6/2023 của Trường MN Nam Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6T đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6T đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)	222,5			
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	242,5	242,5	100	
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm	222,5	0	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	465	242,5	100	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽²⁾	465	242,5	52	
1.6	Số chi trong năm	465,0	47,2	10	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	279,8	0	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	76,83	19,3	465,0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	108,37	27,9	279,8	
	- Chi khác			76,83	
1.7	Số dư cuối năm	0	195,3	108,37	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>			0	
2.1				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
				



² Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6T đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6T đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính, bán trú, chất đốt, hỗ trợ cô nuôi				
4.1.	Đồ dùng bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0,1	3,6		
4.1.2	Mức thu: - Học sinh mới tuyển: 300.000đ/năm Học sinh đã tuyển cũ: 200.000đ/năm				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	65,8	33,3	51	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	65,9	36,9	56	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	65,9	36,9	56	
4.1.6	Số chi trong năm	65,9	36,9	56	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	65,9	36,9	56	
4.1.7	Số dư cuối năm	0			
4.2.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	14,7	23,6		
4.2.2	Mức thu: 8.000đ/ngày/trẻ				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	334,9	256,3	77	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	349,6	280	80	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	349,6	280	80	
4.2.6	Số chi trong năm	325,5	255,9	79	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	284,7	223,3	78	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4,2	4,2	100	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	22,9	17,5	76	
	- Chi phúc lợi	13,7	10,9	79	
	- Chi khác:.....	0			
4.2.7	Số dư cuối năm	24,1	24,1	100	
4.3.	Chất đốt				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6T đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6T đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0,5		
4.3.2	Mức thu: thu theo định mức thực tế phát sinh				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	69,4	46,6	67	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	69,4	47,1	68	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	69,4	47,1	68	
4.3.6	Số chi trong năm	69,2	46,9	68	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	69,2	46,9	68	
4.3.7	Số dư cuối năm	0,2	0,2	100	
4.4.	Hỗ trợ cô nuôi				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	3,8		
4.4.2	Mức thu: Thu theo tháng phát sinh thực tế				
4.4.3	Tổng số thu trong năm	151,8	118,1	78	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	151,8	121,8	80	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	151,8	121,8	80	
4.4.6	Số chi trong năm	150,8	120,9	80	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	148,8	118,8	80	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,1	2,1	100	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.4.7	Số dư cuối năm	0,9	0,9	100	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
5.1				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....				
	- Chi phúc lợi				



TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6T đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6T đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: <i>Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i>)				
6.1				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp	465	47,2	10	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	465	47,2	10	
	Chi thanh toán cá nhân	279,8			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	108,37	27,9	26	
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	76,83	19,3	25	
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6T đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6T đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Trông giữ xe				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.492	1.059,6		
1	Chi quản lý hành chính	2.492	1.059,6		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.492	1.059,6		
	Chi thanh toán cá nhân	2.285	906,8		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác	207	152,8		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

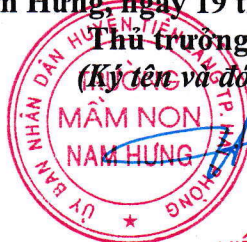
NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Thị Hoa

Nam Hưng, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG



QUYẾT TOÁN THU – CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ -MNNH ngày 19/6/2023 của Trường MN Nam Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	242,5			
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	242,5			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	242,5			
1.6	Số chi trong năm	47,2			
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	19,3			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	27,9			
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	195,4			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
				



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính, bán trú, chất đốt, hỗ trợ cô nuôi				
4.1.	Đồ dùng bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3,6			
4.1.2	Mức thu: - Học sinh mới tuyển: 300.000đ/năm - Học sinh đã tuyển cũ: 200.000đ/năm				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	33,3			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	36,9			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	36,9			
4.1.6	Số chi trong năm	36,9			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	36,9			
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	23,6			
4.2.2	Mức thu: 8.000đ/ngày/trẻ				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	256,3			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	280			
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	280			
4.2.6	Số chi trong năm	255,9			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	223,3			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4,2			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	17,5			
	- Chi phúc lợi	10,9			
	- Chi khác:.....				
4.2.7	Số dư cuối năm	24,1			
4.3.	Chất đốt				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0,5			
4.3.2	Mức thu: thu theo định mức thực tế phát				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4.3.3	Tổng số thu trong năm	46,6			
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	47,1			
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	47,1			
4.3.6	Số chi trong năm	46,9			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	46,9			
4.3.7	Số dư cuối năm	0,2			
4.4.	Hỗ trợ cô nuôi				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	3,8			
4.4.2	Mức thu: Thu theo tháng phát sinh thực tế				
4.4.3	Tổng số thu trong năm	118,1			
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	121,8			
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	121,8			
4.4.6	Số chi trong năm	120,9			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	118,8			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,1			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.4.7	Số dư cuối năm	0,9			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các				

N TIÊN
 ĐỒNG
 A NOI
 A HUNG
 * 9

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	<i>nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
6.1				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	47,2			
1	Chi sự nghiệp	47,2			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	47,2			
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	27,9			
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	19,3			
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6				
				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.059,6			
1	Chi quản lý hành chính	1.059,6			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.059,6			
		006,8			

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác	152,8			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Thị Hoa

Nam Hưng, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phấn

NG. TP. HẢI PHÒNG

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
		
4	Dịch vụ: Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính, bán trú, chất đốt, hỗ trợ cô nuôi		
4.1.	Đồ dùng bán trú		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3,6	
4.1.2	Mức thu: - Học sinh mới tuyển: 300.000đ/năm Học sinh đã tuyển cũ: 200.000đ/năm		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	33,3	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	36,9	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	36,9	
4.1.6	Số chi trong năm	36,9	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....	36,9	
4.1.7	Số dư cuối năm		
4.2.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	23,6	
4.2.2	Mức thu: 8.000đ/ngày/trẻ		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	256,3	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	280	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	280	
4.2.6	Số chi trong năm	255,9	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	223,3	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4,2	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	17,5	
	- Chi phúc lợi	10,9	
	- Chi khác:.....		
4.2.7	Số dư cuối năm	24,1	
4.3.	Chất đốt		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0,5	
4.3.2	Mức thu: thu theo định mức thực tế phát sinh		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	46,6	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	47,1	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	47,1	
4.3.6	Số chi trong năm	46,9	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....	46,9	
4.3.7	Số dư cuối năm	0,2	
4.4.	Hỗ trợ cô nuôi		
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	3,8	
4.4.2	Mức thu: Thu theo tháng phát sinh thực tế		
4.4.3	Tổng số thu trong năm	118,1	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	121,8	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	121,8	
4.4.6	Số chi trong năm	120,9	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	118,8	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,1	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.4.7	Số dư cuối năm	0,9	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu		
6.1.3	Tổng thu		
6.1.4	Đã chi		
6.1.5	Dư		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	1.059,6	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	1.059,6	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	2.492	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	2.492	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	2.492	
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dư toán còn dư ở Kho bạc		



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên				
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	Dự toán được giao trong năm				
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm				
	+ Dự toán bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	- Kinh phí thực nhận trong năm				
	- Kinh phí quyết toán				
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc					
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính				
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách				
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách				
	Tổng số kinh phí còn phải nộp				
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)				
1	Học phí				
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm				
	Trong đó: - Trích lập các quỹ				
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	- Kinh phí cải cách tiền lương				
	2	Học thêm			
		Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm			
		Trong đó: - Trích lập các quỹ			
+ Quỹ.....					
+ Quỹ.....					
+ Quỹ.....					
- Kinh phí cải cách tiền lương					
3				
		Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm			
		Trong đó: - Trích lập các quỹ			
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	- Kinh phí cải cách tiền lương				
	III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG			
		1	Mức thu nhập của CBQL		
			Mức cao nhất (đ/người/năm)	115	
Mức bình quân (đ/người/năm)			98,3		
Mức thấp nhất (đ/người/năm)			81,7		
2		Mức thu nhập của giáo viên			
		Mức cao nhất (đ/người/năm)	90,5		
		Mức bình quân (đ/người/năm)	65,2		
		Mức thấp nhất (đ/người/năm)	39,7		
IV		MỨC CHI CHO HỌC SINH			

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	0,78	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Hoa

Nam Hưng, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phảng

